

Số: 15/2012/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 8 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện;

Xét Tờ trình số 2282/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2011 của các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân có trách nhiệm công khai quyết toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2011 và báo cáo Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước KV II;
- TVTU, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN tỉnh;
- UBND và Phòng TC-KH các huyện;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Lưu: VT HĐND.

g5b

**CHỦ TỊCH**



**Lê Hữu Phúc**

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2011 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM KHÔNG TỎ CHỨC HĐND**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Vĩnh Bình	Gio Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cam Lộ	Hương Hoá	Đakrông
	<b>Tổng số</b>	<b>1.691.959.001.587</b>	<b>255.419.965.664</b>	<b>226.372.284.436</b>	<b>254.004.950.139</b>	<b>246.778.801.044</b>	<b>142.164.837.276</b>	<b>300.978.605.511</b>	<b>266.239.557.485</b>
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	209.402.298.662	51.072.271.694	25.888.760.761	35.250.250.113	31.117.361.896	18.377.114.758	38.532.939.137	9.163.600.303
1	Thu nội địa	209.402.298.662	51.072.271.694	25.888.760.761	35.250.250.113	31.117.361.896	18.377.114.758	38.532.939.137	9.163.600.303
	- Trong đó: NSDP hương	196.271.251.037	50.771.570.566	25.052.512.824	35.069.179.426	30.844.024.056	18.123.744.830	22.378.288.465	9.037.930.850
1	Thu từ công thương nghiệp (NQD)	76.008.948.287	26.583.970.291	15.087.496.620	10.348.264.152	6.399.535.219	7.414.555.090	8.554.721.831	1.620.405.084
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	381.627.033	99.571.033	19.427.400	482.703.374	547.277.000	587.184.510	780.766.600	64.833.269
3	Thuế nhà đất	4.373.224.618	1.341.175.465	569.284.400	482.703.374	547.277.000	587.184.510	780.766.600	64.833.269
4	Thu tiền sử dụng đất	69.730.102.250	11.725.115.000	2.504.725.300	17.029.385.750	17.766.309.000	5.173.521.900	15.075.747.000	455.298.300
5	Thu tiền cho thuê đất	1.968.285.723	260.746.563	1.374.543.800	89.738.714	43.366.000	116.205.699	62.980.000	20.704.947
6	Lệ phí trước bạ	25.652.627.507	6.338.837.358	2.598.544.300	2.363.189.886	2.481.264.500	2.457.214.650	8.714.041.000	699.535.813
7	Phí xăng dầu	67.108.100				67.108.100			
8	Thu phí, lệ phí	6.022.197.293	849.641.508	957.688.715	595.054.687	515.359.518	537.337.101	1.732.885.311	834.230.453
	- Trung ương	1.536.026.058	284.993.958	59.382.315	96.255.687	77.136.935	88.401.268	891.974.092	37.881.803
	- Tỉnh	292.818.383	10.059.150	39.733.200	420.000	49.362.583	158.684.900	27.241.900	7.316.650
	- Huyện, xã, phường, thị trấn	4.193.352.852	554.588.400	858.573.200	498.379.000	388.860.000	290.250.933	813.669.319	789.032.000
9	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	481.704.000	334.070.000			84.794.000			62.840.000
10	Thuế thu nhập cá nhân	3.719.566.459	949.485.585	252.337.845	353.089.490	548.115.702	706.077.880	803.523.600	107.066.357
11	Thu khác ngân sách	13.900.256.291	1.924.794.991	1.562.158.381	1.164.757.960	645.971.357	805.575.627	2.526.206.895	5.270.791.080
	- Thu phạt, tích thu khác	4.035.511.375	999.709.078	177.517.381	556.523.173	154.892.310	369.032.827	1.509.848.708	267.987.898
	- Thu bán, thanh lý tài sản	1.136.239.000		805.625.000	73.400.000		142.745.000	113.371.000	1.100.000
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	430.297.000			211.494.000		88.883.000	129.920.000	
	- Các khoản thu đóng góp	5.531.181.000	587.809.000	579.016.000	4.000.000	29.329.222	54.916.800	137.490.000	4.801.882.000
	- Thu hồi khoản chi năm trước	1.097.758.262	287.178.913		319.340.787	461.749.825	150.000.000	227.171.358	179.821.182
	- Thu khác còn lại	1.669.269.654	50.098.000	962.654.000	2.824.096.100	2.018.261.500	519.106.101	79.774.500	27.895.000
12	Thu tại xã	7.096.651.101	664.863.900	55.240.000	57.210.000	2.018.261.500	32.795.000	16.780.000	24.395.000
	- Thu phạt, tích thu	338.230.000	151.810.000						
	- Thu quy định công ích và hoa lợi công sản	6.337.370.401	478.076.200	889.367.000	2.705.171.100	1.806.415.500	395.346.101	62.994.500	
	- Thu hồi khoản chi năm trước	65.627.000	33.000.000			32.627.000			
	- Thu khác	355.423.700	1.977.700	18.047.000	61.715.000	179.219.000	90.965.000		3.500.000
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.376.899.449.000	187.977.090.000	187.013.858.000	196.449.662.000	201.936.598.000	110.909.845.000	246.247.731.000	246.364.665.000
	- Thu bổ sung cân đối	883.139.000.000	124.049.000.000	121.615.000.000	139.113.000.000	138.280.000.000	79.464.000.000	156.622.000.000	123.996.000.000
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	493.760.449.000	63.928.090.000	65.398.858.000	57.336.662.000	63.656.598.000	31.445.845.000	89.625.731.000	122.368.665.000
C	Thu từ kết dư ngân sách năm trước	49.894.968.490	8.195.165.076	11.065.141.675	1.821.073.726	9.302.576.887	3.590.516.279	6.988.225.077	8.932.269.770
	- Kết dư ngân sách cấp huyện	34.068.775.823	5.418.459.934	8.394.217.827	296.295.755	5.961.099.248	1.988.124.925	3.598.961.835	8.411.616.399
	- Kết dư ngân sách xã	15.826.192.667	2.776.705.142	2.670.923.848	1.524.777.971	3.341.477.639	1.602.391.354	3.389.263.242	520.653.471
D	Thu chuyển nguồn năm trước	43.503.456.731	5.482.948.144	941.409.000	17.858.664.200	1.200.102.000	7.172.200.678	9.209.710.397	1.638.422.412
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	239.300.000			98.700.000				140.600.000
F	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN	12.019.528.672	2.692.490.750	1.463.115.000	2.526.600.100	3.222.162.261	2.115.160.561		



**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2011 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM KHÔNG TỐ CHỨC HĐND**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Vĩnh Linh	Gio Linh	Triệu Phong	Hải Lăng	Cam Lộ	Hương Hóa	Đakrông
	Tổng số	1.566.182.164.914	243.809.006.812	210.245.008.620	250.289.118.922	226.024.004.205	127.121.631.429	275.067.777.431	233.625.617.495
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>1.478.036.433.576</b>	<b>229.258.583.504</b>	<b>204.517.265.620</b>	<b>231.525.662.722</b>	<b>210.572.180.127</b>	<b>117.326.831.071</b>	<b>256.060.162.737</b>	<b>228.775.747.795</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>219.636.618.578</b>	<b>26.945.153.600</b>	<b>30.123.671.046</b>	<b>37.318.991.000</b>	<b>27.966.858.000</b>	<b>11.189.574.832</b>	<b>27.519.753.000</b>	<b>58.572.617.100</b>
1	Chi đầu tư XD/CB	144.792.468.675	24.273.153.600	22.048.957.000	34.326.611.000	25.668.870.000	8.183.812.075	16.875.108.000	13.415.957.000
	<i>Tr.đó: - Chi XD/CB tập trung</i>	82.931.548.100	14.972.153.600	12.518.804.000	16.662.734.500	12.955.610.000	3.596.643.000	10.689.213.000	11.536.390.000
	<i>- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	46.935.511.075	9.301.000.000	5.374.153.000	13.567.201.000	12.013.260.000	2.963.515.075	3.381.765.000	334.617.000
	<i>- Chi hỗ trợ từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi</i>	14.925.409.500		4.156.000.000	4.096.675.500	700.000.000	1.623.654.000	2.804.130.000	1.544.950.000
2	Chi thực hiện CT BTHG/TNT và KCHKM	16.111.204.757	2.500.000.000	1.915.192.000	2.992.380.000	2.297.988.000	3.005.762.757	1.981.234.000	1.418.648.000
3	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác	58.732.945.146	172.000.000	6.159.522.046				8.663.411.000	43.738.012.100
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.256.731.414.998</b>	<b>202.313.429.904</b>	<b>174.393.594.574</b>	<b>192.538.271.722</b>	<b>182.605.322.127</b>	<b>106.137.256.239</b>	<b>228.540.409.737</b>	<b>170.203.130.695</b>
1	Chi an ninh - quốc phòng	36.392.795.662	7.696.479.900	5.953.873.039	5.755.945.088	2.849.993.299	2.835.615.009	7.045.501.293	4.255.388.034
	<i>- Chi an ninh</i>	13.010.709.290	2.916.029.900	2.354.379.613	2.097.026.189	866.585.399	1.375.562.855	2.456.845.342	944.279.992
	<i>- Chi quốc phòng</i>	23.382.086.372	4.780.450.000	3.599.493.426	3.658.918.899	1.983.407.900	1.460.052.154	4.588.655.951	3.311.108.042
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	589.065.317.066	88.769.388.755	81.887.910.000	89.251.253.500	84.438.170.481	50.068.929.721	115.440.066.609	79.209.598.000
	<i>- Chi sự nghiệp giáo dục</i>	577.850.190.766	87.978.422.455	81.017.210.000	88.441.085.500	83.336.688.681	49.307.386.321	113.947.363.809	73.822.034.000
	<i>- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	6.851.371.300	790.966.300	870.700.000	810.168.000	1.101.481.800	761.543.400	1.492.702.800	1.023.809.000
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	81.778.651.950	9.182.001.200	10.291.668.400	11.312.461.000	11.497.881.550	5.933.655.200	19.611.576.000	13.949.408.600
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	83.250.000	83.250.000						
5	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	9.592.052.787	1.191.779.600	803.078.000	1.610.498.170	1.238.963.240	1.122.252.000	2.144.258.777	1.481.223.000
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	4.661.651.119	605.107.000	493.000.000	383.166.000	513.111.000	338.652.140	1.279.299.979	1.049.315.000
7	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	3.808.142.610	573.736.400	496.124.000	565.178.000	674.060.448	235.622.000	824.264.862	439.156.900
8	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	78.267.076.978	13.926.152.840	12.016.050.400	20.800.335.451	15.089.358.150	6.092.463.239	6.340.883.843	4.001.833.055
9	Chi sự nghiệp kinh tế	66.605.362.056	14.668.555.326	3.374.523.000	11.971.269.900	13.601.226.000	8.756.933.430	8.768.342.300	5.464.512.100
10	Chi sự nghiệp môi trường	5.264.240.500	1.115.000.000	648.000.000	704.000.000	1.225.000.000	550.340.500	600.000.000	421.900.000
11	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	335.127.684.459	59.220.851.983	49.976.485.035	47.271.237.513	47.142.618.959	29.101.336.400	61.567.955.563	40.847.199.006
12	Chi khác ngân sách	22.243.369.811	2.839.961.900	6.562.882.700	2.912.927.100	3.485.339.000	606.056.600	2.738.660.511	3.097.542.000
13	Chi thực hiện Chương trình nhiệm vụ khác (Chương trình 30a; Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo 167)	23.841.820.000	2.441.165.000	1.890.000.000		849.600.000	495.400.000	2.179.600.000	15.986.055.000
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>								
<b>B</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>75.378.502.666</b>	<b>11.782.532.558</b>	<b>4.197.228.000</b>	<b>16.138.156.100</b>	<b>12.106.461.817</b>	<b>7.655.039.797</b>	<b>18.902.014.694</b>	<b>4.597.069.700</b>
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN</b>	<b>12.019.528.672</b>	<b>2.692.490.750</b>	<b>1.463.115.000</b>	<b>2.526.600.100</b>	<b>3.222.162.261</b>	<b>2.115.160.561</b>		
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>747.700.000</b>	<b>75.400.000</b>	<b>67.400.000</b>	<b>98.700.000</b>	<b>123.200.000</b>	<b>24.600.000</b>	<b>105.600.000</b>	<b>252.800.000</b>



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011  
HUYỆN CAM LỘ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**A. PHÂN THU**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2011		Quyết toán 2011	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
<b>Tổng số</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>142.164.837.276</b>	<b>157%</b>	<b>157%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>18.377.114.758</b>	<b>165%</b>	<b>165%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>18.377.114.758</b>	<b>165%</b>	<b>165%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>11.160.000.000</i>	<i>11.160.000.000</i>	<i>18.123.744.830</i>	<i>162%</i>	<i>162%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	6.300.000.000	6.300.000.000	7.414.555.090	118%	118%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			60.336.200		
3. Thuế nhà đất	490.000.000	490.000.000	587.184.510	120%	120%
4. Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	5.173.521.900		
5. Thu tiền cho thuê đất	120.000.000	120.000.000	116.205.699	97%	97%
6. Lệ phí trước bạ	1.840.000.000	1.840.000.000	2.457.214.650	134%	134%
7. Thu phí, lệ phí	370.000.000	370.000.000	537.337.101	145%	145%
- Trung ương			88.401.268		
- Tỉnh			158.684.900		
- Huyện, xã, thị trấn	370.000.000	370.000.000	290.250.933	78%	78%
8. Thuế thu nhập cá nhân	490.000.000	490.000.000	706.077.880		
9. Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	805.575.627		
- Thu phạt, tích thu khác			369.032.827		
- Thu bán, thanh lý tài sản			142.743.000		
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			88.883.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước			54.916.800		
- Thu khác còn lại			150.000.000		
10. Thu tại xã	500.000.000	500.000.000	519.106.101	104%	104%
- Thu phạt, tích thu			32.795.000		
- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			395.346.101		
- Thu khác			90.965.000		
<b>B. Thu BS từ NS cấp trên</b>	<b>79.464.000.000</b>	<b>79.464.000.000</b>	<b>110.909.845.000</b>		
- Thu bổ sung cân đối	79.464.000.000	79.464.000.000	79.464.000.000	100%	100%
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch			31.445.845.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>3.590.516.279</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			1.988.124.925		
- Kết dư ngân sách xã			1.602.391.354		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>7.172.200.678</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.115.160.561</b>		

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011**  
**HUYỆN CAM LỘ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán 2011		Quyết toán 2011	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/2</i>	<i>6=4/3</i>
<b>Tổng số</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>127.121.631.429</b>	<b>140%</b>	<b>140%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>117.326.831.071</b>	<b>129%</b>	<b>129%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.260.000.000</b>	<b>7.260.000.000</b>	<b>11.189.574.832</b>	<b>154%</b>	<b>154%</b>
1. Chi đầu tư XDCB	7.260.000.000	7.260.000.000	8.183.812.075	113%	113%
<i>Tr. đó: - Chi XDCB tập trung</i>	<i>4.260.000.000</i>	<i>4.260.000.000</i>	<i>3.596.643.000</i>		
<i>- Chi từ nguồn thu sử dụng đất</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>2.963.515.075</i>		
<i>- TW hỗ trợ có địa chỉ chi</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>1.623.654.000</i>		
2. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			3.005.762.757		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>80.951.000.000</b>	<b>80.951.000.000</b>	<b>106.137.256.239</b>	<b>131%</b>	<b>131%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	1.694.000.000	1.694.000.000	2.835.615.009		167%
<i>- Chi an ninh</i>	<i>464.000.000</i>	<i>464.000.000</i>	<i>1.375.562.855</i>		
<i>- Chi quốc phòng</i>	<i>1.230.000.000</i>	<i>1.230.000.000</i>	<i>1.460.052.154</i>		119%
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	45.658.000.000	45.658.000.000	50.068.929.721	110%	110%
<i>- Chi sự nghiệp giáo dục</i>	<i>44.729.000.000</i>	<i>44.729.000.000</i>	<i>49.307.386.321</i>	110%	110%
<i>- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>929.000.000</i>	<i>929.000.000</i>	<i>761.543.400</i>	82%	82%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	209.000.000	209.000.000	5.933.655.200		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.151.000.000	1.151.000.000	1.122.252.000		98%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	321.000.000	321.000.000	338.652.140		105%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	268.000.000	268.000.000	235.622.000		88%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	4.459.000.000	4.459.000.000	6.092.463.239		137%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	4.247.000.000	4.247.000.000	8.756.933.430		
9. Chi sự nghiệp môi trường	865.000.000	865.000.000	550.340.500		64%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	21.837.000.000	21.837.000.000	29.101.336.400		133%
11. Chi khác ngân sách	<b>242.000.000</b>	<b>242.000.000</b>	606.056.600		
12. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác (Nhà ở hộ nghèo 167)			495.400.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>2.413.000.000</b>	<b>2.413.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau</b>			<b>7.655.039.797</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua SNN</b>			<b>2.115.160.561</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>24.600.000</b>		

*Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 1.662.050.240 đồng được, quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi sự nghiệp kinh tế: 411.219.100 đồng; Chi sự nghiệp dân số: 17.000.000 đồng; Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin: 98.070.000 đồng; Chi sự nghiệp Phát thanh - truyền hình: 22.049.140 đồng; Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 30.800.000 đồng; Chi sự nghiệp An ninh - Quốc phòng: 293.172.000 đồng; Chi quản lý hành chính: 721.740.000 đồng; Chi khác ngân sách: 68.000.000 đồng*



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2011  
HUYỆN CAM LỘ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2011		Quyết toán 2011	So sánh (%)	
		Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>11.160.000.000</b>	<b>18.377.114.758</b>	<b>165%</b>	<b>165%</b>
1	Thu nội địa	11.160.000.000	11.160.000.000	18.377.114.758	165%	165%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>141.911.467.348</b>	<b>157%</b>	<b>157%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	11.160.000.000	11.160.000.000	18.123.744.830	162%	162%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	2.040.000.000	2.040.000.000	6.962.766.460		
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.120.000.000	9.120.000.000	11.160.978.370		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	79.464.000.000	79.464.000.000	110.909.845.000		
	- Bổ sung cân đối	79.464.000.000	79.464.000.000	79.464.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			31.445.845.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			7.172.200.678		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			3.590.516.279		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.115.160.561		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>90.624.000.000</b>	<b>127.121.631.429</b>	<b>140%</b>	<b>140%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	7.260.000.000	7.260.000.000	11.189.574.832	154%	154%
2	Chi thường xuyên	80.951.000.000	80.951.000.000	106.137.256.239	131%	131%
3	Dự phòng	2.413.000.000	2.413.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			2.115.160.561		
5	Chi nộp ngân sách cấp trên			24.600.000		
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			7.655.039.797		

# QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2011 HUYỆN CAM LỘ

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao 2011	Quyết toán 2011	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>87.501.250.000</b>	<b>136.694.158.256</b>	<b>156%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	8.037.250.000	14.508.827.092	181%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	1.280.000.000	6.163.021.459	
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.757.250.000	8.345.805.633	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	79.464.000.000	110.909.845.000	
	- <b>Bổ sung cân đối</b>	79.464.000.000	79.464.000.000	100%
	- <b>Bổ sung có mục tiêu</b>		31.445.845.000	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		7.172.200.678	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.988.124.925	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.115.160.561	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>87.501.250.000</b>	<b>125.263.311.662</b>	<b>143%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	74.287.000.000	103.238.564.101	139%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	13.214.250.000	19.884.987.000	
	- <b>Bổ sung cân đối</b>	13.214.250.000	13.214.250.000	100%
	- <b>Bổ sung có mục tiêu</b>		6.670.737.000	
3	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.115.160.561	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		24.600.000	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>16.337.000.000</b>	<b>25.102.296.092</b>	<b>154%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.122.750.000	3.614.917.738	116%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	760.000.000	799.745.001	105%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.362.750.000	2.815.172.737	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	13.214.250.000	19.884.987.000	
	- <b>Bổ sung cân đối</b>	13.214.250.000	13.214.250.000	100%
	- <b>Bổ sung có mục tiêu</b>		6.670.737.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.602.391.354	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>16.337.000.000</b>	<b>21.743.306.767</b>	<b>133%</b>

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011

HUYỆN ĐAKRÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. PHẦN THU:

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2011		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>127.306.000.000</b>	<b>127.536.000.000</b>	<b>266.239.557.485</b>	<b>209%</b>	<b>209%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>3.310.000.000</b>	<b>3.540.000.000</b>	<b>9.163.600.303</b>		
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>3.310.000.000</b>	<b>3.540.000.000</b>	<b>9.163.600.303</b>		
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>3.310.000.000</i>	<i>3.540.000.000</i>	<i>9.031.930.850</i>		
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	1.700.000.000	1.720.000.000	1.620.405.084	95%	94%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
3. Thuế nhà đất	70.000.000	70.000.000	64.833.269	93%	93%
4. Thu tiền sử dụng đất	500.000.000	500.000.000	455.298.300	91%	91%
5. Thu tiền cho thuê đất	10.000.000	10.000.000	20.704.947		
6. Lệ phí trước bạ	560.000.000	560.000.000	699.535.813	125%	125%
7. Thu phí, lệ phí	<b>300.000.000</b>	500.000.000	834.230.453		
- Thu phí, lệ phí Trung ương			37.881.803		
- Thu phí, lệ phí tỉnh			7.316.650		
- Thu phí, lệ phí huyện, xã		500.000.000	789.032.000		
8. Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0		62.840.000		
9. Thuế thu nhập cá nhân	70.000.000	80.000.000	107.066.357	153%	134%
10. Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	5.270.791.080		
- Thu phạt, tịch thu khác			267.987.898		
- Thu bán hàng, thanh lý tài sản			1.100.000		
- Thu các khoản huy động đóng góp (Viettel hỗ trợ)			4.801.882.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước			179.821.182		
- Thu khác còn lại			20.000.000		
11. Thu tại xã	<b>50.000.000</b>	50.000.000	27.895.000		
- Thu phạt, tịch thu khác			24.395.000		
- Thu khác còn lại			3.500.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>123.996.000.000</b>	<b>123.996.000.000</b>	<b>246.364.665.000</b>		
1. Thu bổ sung cân đối	123.996.000.000	123.996.000.000	123.996.000.000	100%	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch			122.368.665.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>8.932.269.770</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			8.411.616.299		
- Kết dư ngân sách xã			520.653.471		
<b>D. Thu chuyển nguồn</b>			<b>1.638.422.412</b>		
<b>E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>140.600.000</b>		



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011  
HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI:**

Đơn vị tính tính: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tính giao	Địa phương giao		QT/DT tính giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>127.306.000.000</b>	<b>127.536.000.000</b>	<b>233.625.617.495</b>	<b>184%</b>	<b>183%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>127.306.000.000</b>	<b>127.536.000.000</b>	<b>228.775.747.795</b>	<b>180%</b>	<b>179%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>58.572.617.100</b>		
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	9.100.000.000	9.100.000.000	13.415.957.000	147%	147%
Trong đó:					
- Chi đầu tư XD CB tập trung	6.600.000.000	6.600.000.000	11.536.390.000	175%	175%
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	500.000.000	500.000.000	334.617.000		
- Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi	2.000.000.000	2.000.000.000	1.544.950.000	77%	77%
2. Chi thực hiện CT KCHKM cấp 2 và BTH GTNT			1.418.648.000		
3. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác			43.738.012.100		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>114.763.000.000</b>	<b>114.763.000.000</b>	<b>170.203.130.695</b>	<b>148%</b>	<b>148%</b>
1. Chi Quốc phòng - An ninh	2.640.000.000	2.640.000.000	4.255.388.034	161%	161%
- Chi Quốc phòng	2.050.000.000		3.311.108.042		
- Chi An ninh	590.000.000		944.279.992		
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	71.366.000.000	71.366.000.000	79.209.598.000	111%	111%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	70.671.000.000	70.671.000.000	78.185.789.000		
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	695.000.000	695.000.000	1.023.809.000		
3. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	322.000.000	322.000.000	13.949.408.600		
4. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	1.096.000.000	1.096.000.000	1.481.223.000	135%	135%
5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	910.000.000	910.000.000	1.049.315.000	115%	115%
6. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	443.000.000	443.000.000	439.156.900	99%	99%
7. Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	2.837.000.000	2.837.000.000	4.001.833.055	141%	141%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	4.888.000.000	4.888.000.000	5.464.512.100	112%	112%
9. Chi sự nghiệp môi trường	400.000.000	400.000.000	421.900.000	105%	105%
10. Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	29.518.000.000	29.518.000.000	40.847.199.006	138%	138%
11. Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác (CT 30a, Nhà ở hộ nghèo 167)			15.986.055.000		
12. Chi khác ngân sách	343.000.000	343.000.000	3.097.542.000		
<b>III. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>230.000.000</b>			
<b>IV. Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.443.000.000</b>	<b>3.443.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau</b>			<b>4.597.069.700</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN</b>					
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>252.800.000</b>		

*Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 2.363.369.067 đồng, được quyết toán ở các sự nghiệp: SN kinh tế: 300.000.000 đồng; SN môi trường: 21.900.000 đồng; SN văn hóa - thông tin: 201.198.000 đồng; SN phát thanh - truyền hình: 21.500.000 đồng; SN đảm bảo xã hội: 332.519.000 đồng; Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể: 799.752.067 đồng; Chi quốc phòng: 393.000.000 đồng; Chi an ninh: 110.000.000 đồng; Chi khác: 183.500.000 đồng*

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011  
HUYỆN ĐAKRÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>3.310.000.000</b>	<b>3.540.000.000</b>	<b>9.163.600.303</b>	<b>277%</b>	<b>259%</b>
1	Thu nội địa	3.310.000.000	3.540.000.000	9.163.600.303		
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>127.306.000.000</b>	<b>127.536.000.000</b>	<b>266.107.888.032</b>	<b>209%</b>	<b>209%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	3.310.000.000	3.540.000.000	9.031.930.850		
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	910.000.000	1.110.000.000	6.586.190.145		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	2.400.000.000	2.430.000.000	2.445.740.705	102%	101%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	123.996.000.000	123.996.000.000	246.364.665.000		
	- Bổ sung cân đối	123.996.000.000	123.996.000.000	123.996.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			122.368.665.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			1.638.422.412		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			8.932.269.770		
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			140.600.000		
6	Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN					
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>127.306.000.000</b>	<b>127.536.000.000</b>	<b>233.625.617.495</b>	<b>184%</b>	<b>183%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	9.100.000.000	9.100.000.000	58.572.617.100		
2	Chi thường xuyên	114.763.000.000	114.763.000.000	170.203.130.695	148%	148%
3	Dự phòng	3.443.000.000	3.443.000.000			
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		230.000.000			
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			4.597.069.700		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			252.800.000		
7	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN					

4



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2011**  
**HUYỆN ĐAKRÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 5/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>126.810.500.000</b>	<b>264.247.172.403</b>	<b>208%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	2.814.500.000	7.691.868.692	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	560.000.000	5.806.571.545	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	2.254.500.000	1.885.297.147	84%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	123.996.000.000	246.364.665.000	
	- Bổ sung cân đối	123.996.000.000	123.996.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		122.368.665.000	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và thu kết dư NS năm trước		8.411.616.299	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		1.638.422.412	
5	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		140.600.000	
6	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>126.810.500.000</b>	<b>233.259.103.868</b>	<b>184%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	103.668.000.000	203.055.051.868	196%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	23.142.500.000	30.091.852.000	
	- Bổ sung cân đối	23.142.500.000	23.144.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		6.947.352.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		112.200.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>23.868.000.000</b>	<b>31.952.567.629</b>	<b>134%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	725.500.000	1.340.062.158	185%
	- Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%	550.000.000	779.618.600	142%
	- Các khoản thu NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	175.500.000	560.443.558	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	23.142.500.000	30.091.852.000	
	- Bổ sung cân đối	23.142.500.000	23.144.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		6.947.352.000	
3	Thu thu kết dư ngân sách năm trước		520.653.471	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			
5	Các khoản thu để lại để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>23.868.000.000</b>	<b>30.458.365.627</b>	<b>128%</b>

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011

HUYỆN GIÓ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số 5 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



A. PHẦN THU

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	Số sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>226.372.284.436</b>	<b>160%</b>	<b>160%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>25.888.760.761</b>	<b>128%</b>	<b>128%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>25.888.760.761</b>	<b>128%</b>	<b>128%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>20.150.000.000</i>	<i>20.150.000.000</i>	<i>25.052.512.824</i>	<i>124%</i>	<i>124%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	12.720.000.000	12.720.000.000	15.087.496.620	119%	119%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			19.427.400		
3. Thuế nhà đất	580.000.000	580.000.000	569.284.400	98%	98%
4. Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	2.504.725.300		
5. Thu tiền cho thuê đất	1.210.000.000	1.210.000.000	1.374.543.800	114%	114%
6. Lệ phí trước bạ	2.820.000.000	2.820.000.000	2.598.544.300	92%	92%
7. Thu phí, lệ phí	770.000.000	770.000.000	957.688.715	124%	124%
+ <i>Trung ương</i>			<i>59.382.315</i>		
+ <i>Tỉnh</i>			<i>39.733.200</i>		
+ <i>Huyện, xã, phường</i>	<i>770.000.000</i>	<i>770.000.000</i>	<i>858.573.200</i>	<i>112%</i>	<i>112%</i>
8. Thuế thu nhập cá nhân	200.000.000	200.000.000	252.237.845	126%	126%
9. Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	1.562.158.381		
+ Thu phạt, tịch thu khác			177.517.381		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			805.625.000		
+ Thu khác còn lại			579.016.000		
10. Thu tại xã	750.000.000	750.000.000	962.654.000	128%	128%
+ Thu phạt, tịch thu			55.240.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			889.367.000		
+ Thu khác			18.047.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>121.615.000.000</b>	<b>121.615.000.000</b>	<b>187.013.858.000</b>		
- Thu bổ sung cân đối	121.615.000.000	121.615.000.000	121.615.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			65.398.858.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>11.065.141.675</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			8.394.217.827		
+ Kết dư ngân sách xã			2.670.923.848		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>941.409.000</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>1.463.115.000</b>		



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011**  
**HUYỆN GIO LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**B. PHÂN CHI**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>210.245.008.620</b>	<b>148%</b>	<b>148%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>204.517.265.620</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>	<b>30.123.671.046</b>		
I. Chi đầu tư XDCB	11.600.000.000	11.600.000.000	22.048.957.000		
Tr.đó: - Chi XDCB tập trung	6.600.000.000	6.600.000.000	12.518.804.000		
- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	5.374.153.000		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	4.000.000.000	4.000.000.000	4.156.000.000	104%	104%
2. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			1.915.192.000		
3. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, DA và một số nhiệm vụ khác			6.159.522.046		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>126.400.000.000</b>	<b>126.009.895.000</b>	<b>174.393.594.574</b>	<b>138%</b>	<b>138%</b>
1. Chi an ninh - quốc phòng	2.840.000.000	2.800.000.000	5.953.873.039		
- Chi an ninh	740.000.000	737.400.000	2.354.379.613		
- Chi quốc phòng	2.100.000.000	2.062.600.000	3.599.493.426		
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	69.070.000.000	69.368.000.000	81.887.910.000		
- Chi sự nghiệp giáo dục	68.284.000.000	68.582.000.000	81.017.210.000	119%	118%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	786.000.000	786.000.000	870.700.000	111%	111%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	224.000.000	227.600.000	10.291.668.400		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.091.000.000	1.089.000.000	803.078.000	74%	74%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	413.000.000	467.500.000	493.000.000		105%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	489.000.000	489.800.000	496.124.000		101%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	9.842.000.000	9.729.438.000	12.016.050.400		124%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.691.000.000	5.200.657.000	3.374.523.000		
9. Chi sự nghiệp môi trường	700.000.000	700.000.000	648.000.000	93%	93%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	35.663.000.000	35.813.800.000	49.976.485.035		140%
11. Chi khác ngân sách	377.000.000	124.100.000	6.562.882.700		
12. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác (Nhà ở hộ nghèo 167)			1.890.000.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>3.765.000.000</b>	<b>4.155.105.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>4.197.228.000</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại DV chi QL qua NSNN</b>			<b>1.463.115.000</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>67.400.000</b>		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 3.861.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp kinh tế: 146.900.000 đồng; Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 810.000.000 đồng; Chi sự nghiệp Y tế: 20.000.000 đồng; Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 4.000.000 đồng; Chi sự nghiệp Thể dục, thể thao: 21.000.000 đồng; Chi Quản lý hành chính: 1.866.100.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 754.000.000 đồng; Chi bổ sung cho ngân sách xã: 239.000.000 đồng

12

ly

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2011**  
**HUYỆN GIOLINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5 = 3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>20.150.000.000</b>	<b>25.888.760.761</b>	<b>128%</b>	<b>128%</b>
1	Thu nội địa	20.150.000.000	20.150.000.000	25.888.760.761	128%	128%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>225.536.036.499</b>	<b>159%</b>	<b>159%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	20.150.000.000	20.150.000.000	25.052.512.824	124%	124%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	3.830.000.000	3.830.000.000	<b>4.372.031.265</b>	114%	<b>114%</b>
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.320.000.000	16.320.000.000	<b>20.680.481.559</b>	127%	127%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	121.615.000.000	121.615.000.000	187.013.858.000		
	- Bổ sung cân đối	121.615.000.000	121.615.000.000	121.615.000.000	100%	100%
	- <b>Bổ sung</b> có mục tiêu			65.398.858.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			<b>941.409.000</b>		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			<b>11.065.141.675</b>		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			1.463.115.000		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>141.765.000.000</b>	<b>210.245.008.620</b>	<b>148%</b>	<b>148%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	11.600.000.000	11.600.000.000	30.123.671.046		
2	Chi thường xuyên	126.400.000.000	126.009.895.000	<b>174.393.594.574</b>	<b>138%</b>	138%
3	Dự phòng	3.765.000.000	<b>4.155.105.000</b>			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			1.463.115.000		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			<b>4.197.228.000</b>		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			67.400.000		



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2011  
HUYỆN GIO LINH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 5/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>136.396.702.000</b>	<b>216.498.334.652</b>	<b>159%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	14.781.702.000	18.685.734.825	126%
	<i>Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%</i>	<i>2.790.000.000</i>	<i>3.083.639.465</i>	<i>111%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>11.991.702.000</i>	<i>15.602.095.360</i>	<i>130%</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	121.615.000.000	187.013.858.000	
	- Bổ sung cân đối	121.615.000.000	121.615.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		65.398.858.000	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		941.409.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		8.394.217.827	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		1.463.115.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>136.396.702.000</b>	<b>205.589.259.446</b>	<b>152%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	108.309.000.000	166.219.128.446	153%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	28.087.702.000	37.839.616.000	
	- Bổ sung cân đối	28.087.702.000	28.146.037.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		9.693.579.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		67.400.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		1.463.115.000	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>33.456.000.000</b>	<b>46.877.317.847</b>	<b>140%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	5.368.298.000	6.366.777.999	119%
	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	<i>1.040.000.000</i>	<i>1.288.391.800</i>	<i>124%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>4.328.298.000</i>	<i>5.078.386.199</i>	<i>117%</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	28.087.702.000	37.839.616.000	
	- Bổ sung cân đối	28.087.702.000	28.146.037.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		9.693.579.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.670.923.848	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>33.456.000.000</b>	<b>42.495.365.174</b>	<b>127%</b>

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



**A. PHÂN THU:**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6= 4/3
<b>Tổng số</b>	<b>151.620.000.000</b>	<b>158.870.000.000</b>	<b>246.778.801.044</b>	<b>163%</b>	<b>155%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>20.590.000.000</b>	<b>31.117.361.896</b>	<b>233%</b>	<b>151%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>20.590.000.000</b>	<b>31.117.361.896</b>	<b>233%</b>	<b>151%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>13.340.000.000</i>	<i>20.590.000.000</i>	<i>30.844.324.056</i>	<i>231%</i>	<i>150%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	6.050.000.000	6.050.000.000	6.399.535.219	106%	106%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
3. Thuế nhà đất	540.000.000	540.000.000	547.277.000	101%	101%
4. Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	10.000.000.000	17.766.309.000		
5. Thu tiền cho thuê đất	70.000.000	70.000.000	43.366.000	62%	62%
6. Lệ phí trước bạ	2.050.000.000	2.050.000.000	2.481.264.500	121%	121%
7. Phí xăng dầu			67.108.100		
8. Thu phí, lệ phí	280.000.000	280.000.000	515.359.518		
- Thu phí, lệ phí Trung ương			76.836.935		
- Thu phí, lệ phí tỉnh			49.362.583		
- Thu phí, lệ phí huyện, xã		280.000.000	389.160.000		
9. Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			84.794.000		
10. Thuế thu nhập cá nhân	450.000.000	450.000.000	548.115.702	122%	122%
11. Thu khác ngân sách	50.000.000	150.000.000	645.971.357		
- Thu phạt, tịch thu khác			154.892.310		
- Thu bán hàng, thanh lý tài sản					
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
- Thu các khoản huy động đóng góp					
- Thu hồi khoản chi năm trước			29.329.222		
- Thu khác còn lại			461.749.825		
12. Thu tại xã	850.000.000	1.000.000.000	2.018.261.500		
- Thu sự nghiệp do xã quản lý					
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công			1.806.415.500		
- Thu phạt, tịch thu khác					
- Thu hồi khoản chi năm trước			32.627.000		
- Thu khác còn lại			179.219.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>138.280.000.000</b>	<b>138.280.000.000</b>	<b>201.936.598.000</b>		
1. Thu bổ sung cân đối	138.280.000.000	138.280.000.000	138.280.000.000	100%	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch			63.656.598.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>9.302.576.887</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			5.961.099.248		
- Kết dư ngân sách xã			3.341.477.639		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>1.200.102.000</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN</b>			<b>3.222.162.261</b>		

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 45/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**B. PHÂN CHI:**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>151.620.000.000</b>	<b>158.870.000.000</b>	<b>226.024.004.205</b>	<b>149%</b>	<b>142%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>151.620.000.000</b>	<b>158.870.000.000</b>	<b>210.572.180.127</b>	<b>139%</b>	<b>133%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>17.100.000.000</b>	<b>27.966.858.000</b>		
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	10.100.000.000	17.100.000.000	25.668.870.000		
<b>Trong đó:</b>					
- Chi đầu tư XD CB tập trung	6.400.000.000	6.400.000.000	12.955.610.000		
- Chi từ nguồn thu tiền đấu giá đất	3.000.000.000	10.000.000.000	12.013.260.000		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi	700.000.000	700.000.000	700.000.000	100%	100%
2. Chi thực hiện CT KCHKM và BTHGTNT			2.297.988.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>137.412.000.000</b>	<b>137.662.000.000</b>	<b>182.605.322.127</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
1. Chi Quốc phòng - An ninh	2.524.000.000	2.524.000.000	2.849.993.299	113%	113%
- Chi Quốc phòng	1.975.000.000	1.975.000.000	1.983.407.900		
- Chi An ninh	549.000.000	549.000.000	866.585.399		
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	82.740.000.000	82.930.321.000	84.438.170.481	102%	102%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	82.143.000.000	82.143.000.000	83.336.688.681	101%	101%
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	597.000.000	787.321.000	1.101.481.800		
3. Chi sự nghiệp Y tế và Dân số	250.000.000	359.718.000	11.497.881.550		
4. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	1.408.000.000	1.255.359.000	1.238.963.240	88%	99%
5. Chi sự nghiệp PT- Truyền hình	513.000.000	444.313.000	513.111.000	100%	115%
6. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	517.000.000	437.272.000	674.060.448	130%	154%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.618.000.000	8.618.000.000	15.089.358.150		
8. Chi sự nghiệp kinh tế	4.617.000.000	4.470.237.000	13.601.226.000		
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000		
10. Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	34.593.000.000	34.990.780.000	47.142.618.959	136%	135%
11. Chi khác ngân sách	407.000.000	407.000.000	3.485.339.000		
12. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác (Nhà ở hộ nghèo 167)			849.600.000		
<b>II. Dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.108.000.000</b>	<b>4.108.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau</b>			<b>12.106.461.817</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN</b>			<b>3.222.162.261</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>123.100.000</b>		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 3.854.309.000 đồng, được quyết toán ở các sự nghiệp: SN kinh tế: 100.000.000 đồng; SN y tế và dân số: 25.900.000 đồng; SN văn hóa - thông tin: 342.550.000 đồng; SN phát thanh - truyền hình: 46.900.000 đồng; SN thể dục - thể thao: 67.300.000 đồng; Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể: 1.934.011.000 đồng; Chi quốc phòng: 375.700.000 đồng; Chi an ninh: 29.450.000 đồng; Chi khác: 421.300.000 đồng; Chi trợ cấp ngân sách cấp dưới: 511.198.000 đồng.



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011  
HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>20.590.000.000</b>	<b>31.117.361.896</b>	<b>233%</b>	<b>151%</b>
1	Thu nội địa	13.340.000.000	20.590.000.000	31.117.361.896	233%	151%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>151.620.000.000</b>	<b>158.870.000.000</b>	<b>246.505.763.204</b>	<b>163%</b>	<b>155%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	13.340.000.000	20.590.000.000	30.844.324.056		
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.250.000.000	11.510.000.000	20.888.888.035		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	9.090.000.000	9.080.000.000	9.955.436.021	110%	110%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	138.280.000.000	138.280.000.000	201.936.598.000		
	- Bổ sung cân đối	138.280.000.000	138.280.000.000	138.280.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			63.656.598.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			9.302.576.887		
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			1.200.102.000		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên					
6	Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			3.222.162.261		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>151.620.000.000</b>	<b>158.870.000.000</b>	<b>226.024.004.205</b>	<b>133%</b>	<b>142%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.100.000.000	17.100.000.000	27.966.858.000		
2	Chi thường xuyên	137.412.000.000	137.662.000.000	182.605.322.127	133%	133%
3	Dự phòng	4.108.000.000	4.108.000.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			12.106.461.817		
6	Ghi chi viện trợ					
5	Chi nộp ngân sách cấp trên			123.200.000		
6	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			3.222.162.261		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2011**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>156.829.000.000</b>	<b>237.932.481.076</b>	<b>152%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	18.549.000.000	26.119.243.567	141%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	10.268.000.000	18.500.774.535	180%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	8.281.000.000	7.618.469.032	92%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	138.280.000.000	201.936.598.000	
	- Bổ sung cân đối	138.280.000.000	138.280.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		63.656.598.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.961.099.248	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		693.378.000	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			
6	Các khoản thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN		3.222.162.261	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>156.829.000.000</b>	<b>220.870.379.585</b>	<b>141%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	128.688.000.000	183.262.641.324	142%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	28.141.000.000	34.385.576.000	
	- Bổ sung cân đối	28.141.000.000	26.601.750.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		7.783.826.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên			
4	Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN		3.222.162.261	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.182.000.000</b>	<b>42.958.858.128</b>	<b>142%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.041.000.000	4.725.080.489	
	- Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%	1.242.000.000	2.388.113.500	192%
	- Các khoản thu NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ (%)	799.000.000	2.336.966.989	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	28.141.000.000	34.385.576.000	
	- Bổ sung cân đối	28.141.000.000	26.601.750.000	
	- Bổ sung có mục tiêu		7.783.826.000	
3	Thu thu kết dư ngân sách năm trước		3.341.477.639	
4	Thu chuyển nguồn		506.724.000	
5	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi quản lý qua NSNN			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.182.000.000</b>	<b>39.539.200.620</b>	<b>131%</b>

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011**  
**HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



**A. PHẦN THU**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán năm 2011	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>Tổng số</b>	<b>179.132.000.000</b>	<b>179.374.882.000</b>	<b>300.978.605.511</b>	<b>168%</b>	<b>168%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>22.510.000.000</b>	<b>22.752.882.000</b>	<b>38.532.939.137</b>	<b>171%</b>	<b>169%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>22.510.000.000</b>	<b>22.752.882.000</b>	<b>38.532.939.137</b>	<b>171%</b>	<b>169%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>22.510.000.000</i>	<i>22.752.882.000</i>	<i>27.378.288.465</i>	<i>122%</i>	<i>120%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	13.000.000.000	13.000.000.000	8.554.721.831	66%	
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			202.292.400		
3. Thuế nhà đất	580.000.000	699.882.000	780.766.600	135%	112%
4. Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	3.000.000.000	15.075.747.000		
5. Thu tiền cho thuê đất	60.000.000	60.000.000	62.980.000	105%	105%
6. Lệ phí trước bạ	4.100.000.000	4.223.000.000	8.714.041.000		
7. Thu phí, lệ phí	630.000.000	630.000.000	1.732.885.311		
+ Trung ương			891.974.092		
+ Tỉnh			27.241.900		
+ Huyện, xã, phường	630.000.000	630.000.000	813.669.319	129%	129%
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN					
9. Thuế thu nhập cá nhân	590.000.000	590.000.000	803.523.600	136%	
10. Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	2.526.206.895		
+ Thu phạt, tịch thu khác			1.509.848.708		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			113.371.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			129.920.000		
+ Các khoản thu đóng góp			137.490.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			227.171.358		
+ Thu khác còn lại			408.405.829		
11. Thu tại xã	400.000.000	400.000.000	79.774.500		
+ Thu phạt, tịch thu			16.780.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			62.994.500		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>156.622.000.000</b>	<b>156.622.000.000</b>	<b>246.247.731.000</b>		
- Thu bổ sung cân đối	156.622.000.000	156.622.000.000	156.622.000.000	100%	100%
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch			89.625.731.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>6.988.225.077</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			3.598.961.835		
+ Kết dư ngân sách xã			3.389.263.242		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>9.209.710.297</b>		



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011  
HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5=3/2</i>
<b>Tổng số</b>	<b>179.132.000.000</b>	<b>179.374.882.000</b>	<b>275.067.777.431</b>	<b>154%</b>	<b>153%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>179.132.000.000</b>	<b>179.374.882.000</b>	<b>256.060.162.737</b>	<b>143%</b>	<b>143%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.100.000.000</b>	<b>13.154.000.000</b>	<b>27.519.753.000</b>		
1. Chi đầu tư XDCB	12.100.000.000	13.154.000.000	16.875.108.000	139%	128%
<i>Tr. đó: - Chi XDCB tập trung</i>	<i>9.100.000.000</i>	<i>10.154.000.000</i>	<i>10.689.213.000</i>	<i>117%</i>	<i>105%</i>
- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	3.000.000.000	3.000.000.000	3.381.765.000	113%	
- Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi			2.804.130.000		
2. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			1.981.234.000		
3. Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án			8.663.411.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>162.171.000.000</b>	<b>161.680.882.000</b>	<b>228.540.409.737</b>	<b>141%</b>	<b>141%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	4.415.000.000	4.363.011.000	7.045.501.293	160%	161%
- Chi an ninh	1.195.000.000	1.030.440.000	2.456.845.342		
- Chi quốc phòng	3.220.000.000	3.332.571.000	4.588.655.951		
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	98.632.000.000	98.632.000.000	115.440.066.609	117%	117%
- Chi sự nghiệp giáo dục	97.990.000.000	97.990.000.000	113.947.363.809	116%	116%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	642.000.000	642.000.000	1.492.702.800		
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	248.000.000	248.000.000	19.611.576.000		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.545.000.000	1.734.000.000	2.144.258.777	139%	
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.001.000.000	1.117.000.000	1.279.299.979	128%	115%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	564.000.000	624.000.000	824.264.862	146%	
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	5.242.000.000	5.197.905.000	6.340.883.843	121%	122%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	6.631.000.000	7.046.000.000	8.768.342.300	132%	124%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.015.000.000	600.000.000	600.000.000		
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	42.393.000.000	41.432.966.000	61.567.955.563	145%	149%
11. Chi khác ngân sách	485.000.000	686.000.000	2.738.660.511		
12. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác ( Nhà ở hộ nghèo 167)			2.179.600.000		
<b>III Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.861.000.000</b>	<b>4.540.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>18.902.014.694</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN</b>					
<b>D. Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>			<b>105.600.000</b>		

**Ghi chú:** (\*) Chi dự phòng: 3.715.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi Quốc phòng: 599.840.000 đồng; chi khác: 350.000.000 đồng; Chi QLNN, Đảng, đoàn thể: 2.367.163.000 đồng; SN VHHT: 255.987.000 đồng; SN TDTT: 89.137.000 đồng; SN PTHH: 52.873.000 đồng

6

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**  
**HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	22.510.000.000	22.752.882.000	38.532.939.137	171%	169%
1	Thu nội địa	22.510.000.000	22.752.882.000	38.532.939.137	171%	169%
B	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	179.132.000.000	179.374.882.000	289.823.954.839	162%	162%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	22.510.000.000	22.752.882.000	27.378.288.465	122%	120%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.240.000.000	4.240.000.000	8.552.886.246		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	18.270.000.000	18.512.882.000	18.825.402.219	103%	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	156.622.000.000	156.622.000.000	246.247.731.000		
	- Bổ sung cân đối	156.622.000.000	156.622.000.000	156.622.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án			89.625.731.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			6.988.225.077		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			9.209.710.297		
C	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	179.132.000.000	179.374.882.000	275.067.777.431	154%	153%
1	Chi đầu tư phát triển	12.100.000.000	13.154.000.000	27.519.753.000		
2	Chi thường xuyên	162.171.000.000	161.680.882.000	228.540.409.737	141%	141%
3	Dự phòng	4.861.000.000	4.540.000.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			18.902.014.694		
5	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			105.600.000		

8

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2011  
HUYỆN HƯỚNG HOÁ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>177.552.882.000</b>	<b>282.154.660.440</b>	<b>159%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	20.930.882.000	23.098.257.308	110%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	3.598.000.000	7.912.353.946	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	17.332.882.000	15.185.903.362	88%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	156.622.000.000	246.247.731.000	
	- Bổ sung cân đối	156.622.000.000	156.622.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		89.625.731.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.598.961.835	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		9.209.710.297	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>177.552.882.000</b>	<b>274.264.086.445</b>	<b>154%</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	139.773.000.000	221.937.871.445	159%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	37.779.882.000	52.220.615.000	
	- Bổ sung cân đối	37.779.882.000	37.779.882.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		14.440.733.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		105.600.000	
<b>B</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>39.601.882.000</b>	<b>59.956.515.399</b>	<b>151%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.822.000.000	4.280.031.157	
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	642.000.000	640.532.300	100%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.180.000.000	3.639.498.857	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	37.779.882.000	52.287.221.000	
	- Bổ sung cân đối	37.779.882.000	37.846.488.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		14.440.733.000	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.389.263.242	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>39.601.882.000</b>	<b>53.024.305.986</b>	<b>134%</b>



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011**  
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**A. PHÂN THU:**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5=3/2</i>
<b>Tổng số</b>	<b>158.333.000.000</b>	<b>158.333.030.000</b>	<b>254.004.950.139</b>	160%	160%
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>19.220.000.000</b>	<b>19.220.030.000</b>	<b>35.250.250.113</b>	183%	183%
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>19.220.000.000</b>	<b>19.220.030.000</b>	<b>35.250.250.113</b>	183%	183%
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>19.220.000.000</i>	<i>19.220.030.000</i>	<i>35.069.179.426</i>	<i>182%</i>	<i>182%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	10.100.000.000	10.100.000.000	10.348.264.152	102%	102%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
3. Thuế thu nhập cá nhân	300.000.000	300.000.000	353.059.490	118%	118%
4. Thu tiền sử dụng đất	4.500.000.000	4.500.000.000	17.029.385.750		
5. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	60.000.000	60.000.000	89.738.714	150%	150%
6. Lệ phí trước bạ	2.050.000.000	2.050.000.000	2.363.189.886	115%	115%
7. Thuế nhà đất	500.000.000	500.000.000	482.703.374	97%	97%
8. Thu phí, lệ phí	260.000.000	260.000.000	595.054.687		
- Thu phí, lệ phí Trung ương			96.255.687		
- Thu phí, lệ phí tỉnh			420.000		
- Thu phí, lệ phí huyện, xã	260.000.000	260.000.000	498.379.000		
9. Thu khác ngân sách	50.000.000	100.030.000	1.164.757.960		
- Thu phạt, tịch thu khác			556.523.173		
- Thu huy động đóng góp			4.000.000		
- Thu bán hàng, thanh lý tài sản			73.400.000		
- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			211.494.000		
- Thu hồi khoản chi năm trước			319.340.787		
10. Thu tại xã	1.400.000.000	1.350.000.000	2.824.096.100		
- Thu phạt, tịch thu khác			57.210.000		
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công	1.400.000.000	1.350.000.000	2.705.171.100		
- Thu khác còn lại			61.715.000		
<b>B. Thu kết dư NS năm trước</b>			<b>1.821.073.726</b>		
- Kết dư ngân sách cấp huyện			296.295.755		
- Kết dư ngân sách xã			1.524.777.971		
<b>C. Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước</b>			<b>17.858.664.200</b>		
<b>D. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>139.113.000.000</b>	<b>139.113.000.000</b>	<b>196.449.662.000</b>		
1. Thu bổ sung cân đối	139.113.000.000	139.113.000.000	139.113.000.000	100%	100%
2. Thu bổ sung ngoài kế hoạch			57.336.662.000		
<b>E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>98.700.000</b>		
<b>F. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>			<b>2.526.600.100</b>		

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHÂN CHI:**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/1</i>	<i>5=3/2</i>
<b>Tổng số</b>	<b>158.333.000.000</b>	<b>158.333.030.000</b>	<b>250.289.118.922</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>158.333.000.000</b>	<b>158.333.030.000</b>	<b>231.525.662.722</b>	<b>146%</b>	<b>146%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>37.318.991.000</b>		
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	14.000.000.000	14.000.000.000	34.326.611.000		
Trong đó:					
- Chi đầu tư XDCB tập trung	6.500.000.000	6.500.000.000	16.662.734.500		
- Chi từ nguồn thu tiền đầu giá đất	4.500.000.000	4.500.000.000	13.567.201.000		
- Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi	3.000.000.000	3.000.000.000	4.096.675.500	137%	137%
2. Chi thực hiện CT KCHKM cấp 2 và BTH GTNT			2.992.380.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>140.149.000.000</b>	<b>140.119.000.000</b>	<b>194.206.671.722</b>	<b>139%</b>	<b>139%</b>
1. Chi Quốc phòng - An ninh	2.421.000.000	2.480.800.000	5.755.945.088		
- Chi Quốc phòng	1.900.000.000	1.959.800.000	3.658.918.899		
- Chi An ninh	521.000.000	521.000.000	2.097.026.189		
2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	82.939.000.000	82.939.000.000	89.251.253.500	108%	108%
- Chi sự nghiệp Giáo dục	82.171.000.000	81.886.000.000	88.441.085.500		
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Day nghề	768.000.000	1.053.000.000	810.168.000		
3 Chi sự nghiệp Y tế và dân số	231.000.000	272.000.000	11.312.461.000		
4. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	1.414.000.000	1.464.000.000	1.610.498.170	114%	110%
5. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	372.000.000	350.000.000	383.166.000	103%	109%
6. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	529.000.000	518.000.000	565.178.000	107%	109%
7. Chi Bảo đảm xã hội	10.510.000.000	10.464.200.000	20.800.335.451	198%	199%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.051.000.000	5.052.500.000	11.971.269.900		
9. Chi sự nghiệp môi trường	714.000.000	714.000.000	704.000.000	99%	99%
10. Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	35.549.000.000	35.445.500.000	47.271.237.513	133%	133%
11. Chi khác ngân sách	419.000.000	419.000.000	2.912.927.100		
12. Chi thực hiện các chương trình nhiệm vụ khác ( Nhà ở hộ nghèo 167)			1.668.400.000		
<b>IV. Dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.184.000.000</b>	<b>4.214.030.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS sang năm sau</b>			<b>16.138.156.100</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN</b>			<b>2.526.600.100</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>98.700.000</b>		

**Ghi chú:** (\*) Chi dự phòng: 3.803.400.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi Quốc phòng: 341.300.000 đồng; chi khác: 143.300.000 đồng; Chi QLNN, Đảng, đoàn thể: 2.020.100.000 đồng; SN VH TT: 123.500.000 đồng; SN TDTT: 61.900.000 đồng; SN PTTH: 30.600.000 đồng; SN dân số: 40.000.000 đồng; SN kinh tế: 52.000.000 đồng; Trợ cấp về huyện: 135.000.000 đồng; Sự nghiệp giáo dục đào tạo: 58.000.000 đồng; Ngân sách cấp xã chi: 797.700.000 đồng.

y



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**  
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>19.220.000.000</b>	<b>19.220.000.000</b>	<b>35.250.250.113</b>	<b>183%</b>	<b>183%</b>
1	Thu nội địa	19.220.000.000	19.220.000.000	35.250.250.113	183%	183%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>158.333.000.000</b>	<b>158.333.030.000</b>	<b>253.725.179.452</b>	<b>160%</b>	<b>160%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	19.220.000.000	19.220.030.000	<b>35.069.179.426</b>	182%	182%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	6.270.000.000	6.270.000.000	23.794.803.797		
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.950.000.000	12.950.030.000	11.274.375.629	87%	87%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	139.113.000.000	139.113.000.000	<b>196.449.662.000</b>		
	- Bổ sung cân đối	139.113.000.000	139.113.000.000	139.113.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			57.336.662.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			17.858.664.200		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			1.821.073.726		
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			<b>2.526.600.100</b>		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>158.333.000.000</b>	<b>158.333.030.000</b>	<b>250.289.118.922</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	14.000.000.000	14.000.000.000	<b>37.318.991.000</b>		
2	Chi thường xuyên	140.149.000.000	140.119.000.000	194.893.071.722	139%	139%
3	Dự phòng	4.184.000.000	4.214.030.000			
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			15.451.756.100		
5	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN			<b>2.526.600.100</b>		
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			98.700.000		



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2011  
HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	Số sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>153.606.000.000</b>	<b>245.196.572.109</b>	160%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	<b>14.493.000.000</b>	<b>28.065.350.054</b>	194%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	4.920.000.000	20.563.402.097	
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.573.000.000	7.501.947.957	78%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	<b>139.113.000.000</b>	<b>196.449.662.000</b>	
	- Bổ sung cân đối	139.113.000.000	139.113.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		57.336.662.000	
3	Thu kết dư NS năm trước		296.295.755	
4	Thu chuyển nguồn		17.858.664.200	
5	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		2.526.600.100	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>153.606.000.000</b>	<b>244.191.244.700</b>	159%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	127.564.030.000	204.229.501.600	160%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	26.041.970.000	37.435.143.000	
	- Bổ sung cân đối	26.041.970.000	26.041.970.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		11.393.173.000	
3	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		2.526.600.100	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.769.000.000</b>	<b>45.963.750.343</b>	
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	4.727.030.000	7.003.829.372	
	- Các khoản thu NS cấp xã hưởng 100%	1.350.000.000	3.231.401.700	
	- Các khoản thu phân chia NS cấp xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.377.030.000	3.772.427.672	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	26.041.970.000	37.435.143.000	
	- Bổ sung cân đối	26.041.970.000	26.041.970.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		11.393.173.000	
3	Thu kết dư NS năm trước		1.524.777.971	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.769.000.000</b>	<b>43.533.017.222</b>	141%

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011**  
**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**A. PHÂN THU**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT ĐP giao
<b>Tổng số</b>	<b>159.309.000.000</b>	<b>162.309.000.000</b>	<b>255.419.965.664</b>	<b>160%</b>	<b>157%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>35.260.000.000</b>	<b>38.260.000.000</b>	<b>51.072.271.694</b>	<b>145%</b>	<b>133%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>35.260.000.000</b>	<b>38.260.000.000</b>	<b>51.072.271.694</b>	<b>145%</b>	<b>133%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>35.260.000.000</i>	<i>38.260.000.000</i>	<i>50.771.570.586</i>	<i>144%</i>	<i>133%</i>
1. Thu từ công thương nghiệp (NQD)	25.000.000.000	25.000.000.000	26.583.970.291	106%	106%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			99.571.033		
3. Thuế nhà đất	1.250.000.000	1.250.000.000	1.341.175.465	107%	107%
4. Thu tiền sử dụng đất	3.000.000.000	6.000.000.000	11.725.115.000		195%
5. Thu tiền cho thuê đất	800.000.000	800.000.000	260.746.563	33%	33%
6. Lệ phí trước bạ	3.300.000.000	3.300.000.000	6.338.837.358	192%	192%
7. Thu phí, lệ phí	490.000.000	490.000.000	849.641.508	173%	173%
+ Trung ương			284.993.958		
+ Tỉnh			10.059.150		
+ Huyện, xã, phường			554.588.400		
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN			334.070.000		
9. Thuế thu nhập cá nhân	470.000.000	470.000.000	949.485.585		
10. Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	1.924.794.991		
+ Thu phạt, tịch thu khác			999.709.078		
+ Các khoản thu đóng góp			587.809.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			287.178.913		
+ Thu khác còn lại			50.098.000		
11. Thu tại xã	850.000.000	850.000.000	664.863.900	78%	78%
+ Thu phạt, tịch thu			151.810.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			478.076.200		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			33.000.000		
+ Thu khác			1.977.700		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>124.049.000.000</b>	<b>124.049.000.000</b>	<b>187.977.090.000</b>		
- Thu bổ sung cân đối	124.049.000.000	124.049.000.000	124.049.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			63.928.090.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>0</b>		<b>8.195.165.076</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			5.418.459.934		
+ Kết dư ngân sách xã			2.776.705.142		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>5.482.948.144</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.692.490.750</b>		



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2011**  
**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**B. PHÂN CHI**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<b>Tổng số</b>	<b>159.309.000.000</b>	<b>162.309.000.000</b>	<b>243.809.006.812</b>	<b>153%</b>	<b>150%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>159.309.000.000</b>	<b>162.309.000.000</b>	<b>229.258.583.504</b>	<b>144%</b>	<b>141%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.400.000.000</b>	<b>13.428.000.000</b>	<b>26.945.153.600</b>		
1. Chi đầu tư XDCB	10.400.000.000	13.428.000.000	24.273.153.600		181%
Tr. đó: - Chi XDCB tập trung	7.400.000.000	7.428.000.000	14.972.153.600		
- Chi từ nguồn thu sử dụng đất	3.000.000.000	6.000.000.000	9.301.000.000		
2. Chi thực hiện CT BTHGTNT và KCHKM			2.500.000.000		
3. Chi thực hiện CT, mục tiêu nhiệm vụ khác			172.000.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>144.586.000.000</b>	<b>144.558.000.000</b>	<b>202.313.429.904</b>	<b>140%</b>	<b>140%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	3.339.000.000	3.364.000.000	7.696.479.900		
- Chi an ninh	939.000.000		2.916.029.900		
- Chi quốc phòng	2.400.000.000		4.780.450.000	199%	
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	78.947.000.000	79.005.000.000	88.769.388.755	112%	112%
- Chi sự nghiệp giáo dục	78.211.000.000	78.211.000.000	87.978.422.455	112%	112%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	736.000.000	794.000.000	790.966.300	107%	100%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	304.000.000	304.000.000	9.182.001.200		
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			83.250.000		
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.411.000.000	971.000.000	1.191.779.600	84%	123%
6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	580.000.000	580.000.000	605.107.000	104%	104%
7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	480.000.000	304.000.000	573.736.400	120%	189%
8. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	10.821.000.000	10.576.000.000	13.926.152.840	129%	132%
9. Chi sự nghiệp kinh tế	6.675.000.000	4.857.600.000	14.668.555.326		
10. Chi sự nghiệp môi trường	1.115.000.000	1.115.000.000	1.115.000.000	100%	100%
11. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	40.481.000.000	42.718.400.000	59.220.851.983	146%	139%
12. Chi khác ngân sách	433.000.000	763.000.000	2.839.961.900		
13. Chi thực hiện chương trình nhiệm vụ khác (Nhà ở hộ nghèo 167)			2.441.165.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.323.000.000</b>	<b>4.323.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>11.782.532.558</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q.lý qua NSNN</b>			<b>2.692.490.750</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>75.400.000</b>		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 4.336.492.989 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: SN kinh tế: 377.473.000 đồng; SN văn hóa: 89.000.000 đồng; Chi QLNN: 2.435.313.989 đồng; Chi ANQP: 1.188.365.000 đồng; Chi SN TDTT: 42.300.000 đồng; Chi khác NS: 195.041.000 đồng



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011  
HUYỆN VĨNH LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>35.260.000.000</b>	<b>38.260.000.000</b>	<b>51.072.271.694</b>	<b>145%</b>	<b>133%</b>
1	Thu nội địa	35.260.000.000	38.260.000.000	51.072.271.694	145%	133%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	<b>159.309.000.000</b>	<b>162.309.000.000</b>	<b>255.119.264.556</b>	<b>160%</b>	<b>157%</b>
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	35.260.000.000	38.260.000.000	50.771.570.586	144%	133%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.240.000.000	8.240.000.000	15.558.101.887		
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	30.020.000.000	30.020.000.000	35.213.468.699	117%	117%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	124.049.000.000	124.049.000.000	187.977.090.000		
	- Bổ sung cân đối	124.049.000.000	124.049.000.000	124.049.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án			63.928.090.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			8.195.165.076		
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			5.482.948.144		
6	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			2.692.490.750		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>159.309.000.000</b>	<b>162.309.000.000</b>	<b>241.367.841.812</b>	<b>152%</b>	<b>149%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.400.000.000	13.428.000.000	26.945.153.600		
2	Chi thường xuyên	144.586.000.000	144.558.000.000	199.872.264.904	138%	138%
3	Dự phòng	4.323.000.000	4.323.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			2.692.490.750		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			11.782.532.558		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			75.400.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2011**  
**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT ĐP giao (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>116.334.000.000</b>	<b>241.362.359.302</b>	<b>207%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	35.036.000.000	39.865.385.874	114%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	7.084.500.000	13.884.359.954	
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	27.951.500.000	25.981.025.920	93%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	81.298.000.000	187.977.090.000	
	- Bổ sung cân đối	81.298.000.000	124.049.000.000	153%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		63.928.090.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.418.459.934	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		5.408.932.744	
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN		2.692.490.750	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>116.334.000.000</b>	<b>233.764.541.337</b>	<b>201%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	73.583.000.000	172.172.079.587	
2	Bổ sung cho ngân sách xã	42.751.000.000	58.824.571.000	
	- Bổ sung cân đối	42.751.000.000	40.827.200.000	95%
	- Bổ sung có mục tiêu		17.997.371.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		75.400.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN		2.692.490.750	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>45.975.000.000</b>	<b>72.581.476.254</b>	<b>158%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.224.000.000	10.906.184.712	
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.155.500.000	1.673.741.933	145%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.068.500.000	9.232.442.779	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	42.751.000.000	58.824.571.000	
	- Bổ sung cân đối	42.751.000.000	40.827.200.000	95%
	- Bổ sung có mục tiêu		17.997.371.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		74.015.400	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.776.705.142	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>45.975.000.000</b>	<b>66.427.871.475</b>	<b>144%</b>